

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN SÔNG HÌNH  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: 06 /2020/DS-ST*

*Ngày: 10/8/2020*

*V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG HÌNH, TỈNH PHÚ YÊN**  
***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Đông

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ni Ê Y Ling (Ma Bin);
2. Bà Bùi Thị Lùng.

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Chị Lê Thị Mạ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:* Bà Lương Như Hoàn - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sông Hình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2019/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH MTV Ngân hàng A; địa chỉ liên hệ: Số 13 THĐ, thị trấn HR, huyện SH, tỉnh Phú Yên; do bà Nguyễn Thị Lệ Th - Phó giám đốc chi nhánh huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên đại diện theo văn bản ủy quyền lại số 91/GUQ-NHNo.SHi ngày 10/8/2020 của Phó giám đốc phụ trách chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Cao Thị Th, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn TA, xã EBr, huyện SH, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Văn Tr sinh năm 1983; anh Nguyễn Văn Đ sinh năm 1978; anh Nguyễn Văn B sinh năm 1987; anh Nguyễn Hoàng E sinh năm 1981; anh Nguyễn văn T sinh năm 1992; chị Nguyễn Thị T1 sinh năm 1990; tất cả đều có địa chỉ: Thôn Thôn TA, xã EBr, huyện SH, tỉnh Phú Yên. Đều vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 11 năm 2019 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là Công ty TNHH MTV ngân hàng A (ngân hàng A) trình bày:*

Ngày 12/4/2016 ngân hàng A, chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên ký kết hợp đồng tín dụng số 4606-LAV-201601317 với vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Cao Thị Th. Theo đó ngân hàng A cho ông Th, bà Th vay 100.000.000<sup>d</sup>, thời hạn vay 12 tháng, ngày đến hạn 12/4/2017, gia hạn đến ngày 12/4/2018, lãi suất trong hạn 07%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn (Vay không có tài sản bảo đảm). Ngày 07/6/2016 ngân hàng A huyện SH tiếp tục cho ông Th bà Th vay 350.000.000<sup>d</sup> theo hợp đồng tín dụng số 4606-LAV-201602282, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất trong hạn 10%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn, định kỳ trả nợ: 07/6/2017 trả 50.000.000<sup>d</sup>; 07/5/2018 trả 100.000.000<sup>d</sup>; 07/6/2019 trả 200.000.000<sup>d</sup>, mục đích chăn nuôi bò, trồng mía, tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất diện tích 88.328m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 248 tờ bản đồ số 1 xã EL, huyện SH (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 690796 do UBND huyện SH cấp ngày 30/5/2016 theo hợp đồng thế chấp số 01 ngày 02/6/2016). Giao dịch bảo đảm đã được đăng ký tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện SH, tỉnh Phú Yên ngày 06/6/2016.

Sau khi vay tiền, ông Th, bà Th không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với ngân hàng A, hiện tại ông Th đã chết. Vì vậy Ngân hàng khởi kiện yêu cầu:

1. Bà Cao Thị Th trả toàn bộ số nợ 649.239.727<sup>d</sup> (trong đó 450.000.000<sup>d</sup> tiền gốc và 199.239.727<sup>d</sup> tiền lãi tạm tính đến ngày 04/8/2020) và tiền lãi phát sinh từ ngày 05/8/2020 đến ngày trả hết nợ.

2. Nếu bà Th không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông Th, bà Th để thu hồi nợ.

3. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho ngân hàng A, thì thông qua chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng ông Th bà Th để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

*Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn, bà Cao Thị Th trình bày: Bà thừa nhận số tiền vay nợ gốc và lãi phát sinh, tài sản thế chấp là nợ chung, tài sản chung của vợ chồng đúng như Ngân hàng trình bày. Do điều kiện làm ăn khó khăn, sản xuất mất mùa, chồng bà là ông Nguyễn Văn Th lại bệnh đau kéo dài nhiều năm đến tháng 8/2019 ông Th đã chết nên không còn khả năng trả nợ. Bà đồng ý xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Ông Th không còn bố, mẹ và vợ chồng bà có 06 người con chung là Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hoàng E và Nguyễn Thị T1, ông Th chết không để lại di chúc và di sản của ông Th chưa phân chia. Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hoàng E và Nguyễn Thị T1 đã được bà Th nhận thay và thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án và Giấy triệu tập tham gia tố tụng, nhưng đều không về được vì quá khó khăn.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Hinh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm; xác định đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, đã được triệu tập hợp lệ mà vẫn vắng mặt lần thứ 2, nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 khoản 5 Điều 466, Điều 323, khoản 3 Điều 307 BLDS, buộc bà Cao Thị Th và các con phải trả cho ngân hàng A, chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên số tiền nợ 649.240.000<sup>d</sup> (trong đó 450.000.000<sup>d</sup> tiền gốc, 199.240.000<sup>d</sup> tiền lãi tạm tính đến ngày 04/8/2020) và tiền lãi phát sinh từ ngày 05/8/2020 đến ngày trả hết nợ. Phần bà Th là 324.620.000<sup>d</sup> (Gồm nợ gốc 225.000.000<sup>d</sup> + nợ lãi 99.620.000<sup>d</sup>) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/8/2020 theo hợp đồng tín dụng số 4606-LAV-201601317 ngày 12/4/2016 và số 4606-LAV-201602282 ngày 07/6/2016 cho đến khi trả hết nợ; phần bà Th cùng các con Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hoàng E và Nguyễn Thị T1 phải trả khoản nợ của ông Nguyễn Văn Th là 324.620.000<sup>d</sup> (225.000.000<sup>d</sup> + nợ lãi 99.620.000<sup>d</sup>) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/8/2020 theo hợp đồng tín dụng số 4606-LAV-201601317 ngày 12/4/2016 và số 4606-LAV-201602282 ngày 07/6/2016 cho đến khi trả hết nợ, trong phạm vi di sản thừa kế của ông Th. Nếu bà Th và các con không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng A được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của vợ chồng ông Th bà Th để thu hồi nợ. Bác phần yêu cầu: Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho ngân hàng A, thì thông qua chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng ông Th, bà Th để thu hồi nợ vì không có điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng.

Buộc bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua kiểm tra các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Ngân hàng A, chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên có đơn khởi kiện bà Cao Thị Th cư trú tại thôn TA, xã EBr, huyện SH, tỉnh Phú Yên. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên đã thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với vợ chồng ông Th, bà Th thì đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, giao dịch này đang thực hiện từ năm 2016 cho đến nay nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 để áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2015 giải quyết tranh chấp.

[3] Về thủ tục tố tụng: Vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Cao Thị Th có 6 người con chung, ông Th không còn bố, mẹ, ông Th chết tháng 8/2019 không để lại di chúc nên diện hàng thừa kế theo pháp luật của ông Th gồm bà Cao Thị Th và 06 người con chung là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên 6 người con chung Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hoàng E và Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hoàng E và Nguyễn Thị T1.

[4] Về nội dung tranh chấp: Ngày 12/4/2016, Vợ chồng ông Th, bà Th vay 100.000.000<sup>d</sup>, đến ngày 07/6/2016 tiếp tục vay 350.000.000<sup>d</sup>, đến nay mới trả được 15.380.000<sup>d</sup> tiền lãi nên có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, vợ chồng bà Th, ông Th có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản vay 450.000.000<sup>d</sup> tiền gốc, 199.240.000<sup>d</sup> (Đã làm tròn số) tiền lãi phát sinh tính đến ngày 04/8/2020 và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/8/2020, theo hợp đồng tín dụng số 4606-LAV-201601317 ngày 12/4/2016; số 4606-LAV-201602282 ngày 07/6/2016 cho đến khi trả hết nợ theo quy định tại các Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015.

[5] Về trách nhiệm trả nợ: Mặc dù bà Th chỉ ký tên trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm khoản vay, không ký tên trong hợp đồng tín dụng, nhưng bà Th thừa nhận khoản vay này là khoản vay chung của vợ chồng, để phục vụ mục đích sản xuất kinh tế chung, nên căn cứ quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, ông Th và bà Th có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ này, phần mỗi người  $\frac{1}{2}$  khoản nợ là 324.620.000<sup>d</sup> (gồm nợ gốc  $450.000.000^d/2$  + nợ lãi  $199.240.000^d/2$ ) và lãi phát sinh theo hợp đồng kể từ ngày 05/8/2020 cho đến khi trả hết nợ.

Tuy nhiên do ông Th đã chết vào tháng 8/2019 không để lại di chúc, nên bà Th cùng 06 người con Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hoàng E và Nguyễn Thị T1 là những người thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản thừa kế của ông Th (là  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng diện tích đất đang thế chấp nêu trên).

Theo quy định tại Điều 611, Điều 614 Bộ luật Dân sự 2015, “Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản thừa kế do người chết để lại”; điều 615 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “1. *Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*”

Vì vậy bà Th cùng 6 người con có nghĩa vụ trả tiền đối với phần nợ của ông Th là  $\frac{1}{2}$  khoản nợ Ngân hàng khởi kiện (324.620.000<sup>d</sup>, gồm nợ gốc  $450.000.000^d/2$  + lãi  $199.240.000^d/2$ ) và lãi phát sinh theo hợp đồng kể từ ngày 05/8/2020 cho đến khi trả hết nợ, trong phạm vi di sản của ông Th để lại như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở.

[6] Về xử lý tài sản thế chấp: Vợ chồng bà Th ông Th đã thế chấp quyền sử dụng diện tích đất 88.328m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 248 tờ bản đồ số 1 xã EL, huyện SH là tài sản hợp pháp của mình theo đúng quy định tại các Điều 33, 35 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 317 và Điều 500 Bộ luật dân sự 2015 nên Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 02/6/2016, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện

SH, tỉnh Phú Yên đăng ký thế chấp ngày 06/6/2016 có hiệu lực pháp luật. Căn cứ theo khoản 2 Điều 33 Luật Hôn nhân Gia đình 2014 “Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng”. Vì vậy, việc Ngân hàng yêu cầu: Nếu không trả hoặc không trả hết nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Hinh xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01 ngày 02/6/2016 để thu hồi nợ là phù hợp quy định tại các Điều 299, 323, 327 Bộ luật dân sự và Nghị định 163/2006 được sửa đổi bổ sung theo Nghị định 11/2012 quy định về việc xử lý tài sản bảo đảm nên cần chấp nhận.

[7] Về quyền được yêu cầu xử lý tài sản khác để thu hồi nợ, nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ của nguyên đơn ngân hàng A, thấy rằng: Trong các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết giữa nguyên đơn và vợ chồng ông Th, bà Th đều không có thỏa thuận này; căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 307 BLDS, tiêu mục 4.3.6 mục 4.3 Điều 4 Hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 02/6/2016, phần chưa được thanh toán được xác định là nghĩa vụ không được bảo đảm và Ngân hàng có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện phần chưa thanh toán. Vì vậy phần yêu cầu này của nguyên đơn là không có cơ sở nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, bác phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bị đơn bà Cao Thị Th và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hoàng E và Nguyễn Thị T1 phải chịu 560.000<sup>d</sup> chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 155, 156, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngân hàng A chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên đã tạm ứng trước nên bà Th và các con phải trả lại cho ngân hàng A, chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên phần mỗi người là  $560.000^d / 7 = 80.000^d$ .

[9] Về án phí: Bà Cao Thị Th có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng là:  $324.620.000^d \times 5\% = 16.231.000^d$ . Bà Cao Thị Th và 06 con Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hoàng E và Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm trả phần nợ trong phạm vi di sản của ông Th để lại nên mỗi người phải chịu  $324.620.000^d \times 5\% / 7 = 2.319.000^d$  (Đã làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà Th và anh B thuộc diện hộ cận nghèo 2020, có đơn xin miễn án phí và được chính quyền địa phương xác nhận nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn phải chịu án phí không có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 300.000<sup>d</sup>, được khấu trừ vào số tiền 14.148.000<sup>d</sup> đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0015097 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sông Hinh. Hoàn lại cho nguyên đơn 13.848.000<sup>d</sup> tiền tạm ứng án phí nộp thừa.

[10] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 155, 156, 157, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 299, 307, 317, 323, 327, 463, 466, 500, 611, 614, 615 và 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 33, Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ngân hàng A chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên:

Buộc bị đơn bà Cao Thị Th phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng A, chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên số tiền 324.620.000<sup>d</sup> (Ba trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng, gồm nợ gốc 450.000.000<sup>d</sup>/2 + nợ lãi 199.240.000<sup>d</sup>/2) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/8/2020 theo hợp đồng tín dụng số 4606-LAV-201601317 ngày 12/4/2016 và số 4606-LAV-201602282 ngày 07/6/2016 cho đến khi trả hết nợ;

Buộc bà Cao Thị Th cùng các con Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hoàng E và Nguyễn Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng A, chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên phần nợ của ông Th 324.620.000<sup>d</sup> (Ba trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng, gồm nợ gốc 450.000.000<sup>d</sup>/2 + nợ lãi 199.240.000<sup>d</sup>/2) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/8/2020 theo hợp đồng tín dụng số 4606-LAV-201601317 ngày 12/4/2016 và số 4606-LAV-201602282 ngày 07/6/2016 cho đến khi trả hết nợ, trong phạm vi di sản của ông Th để lại;

Ngân hàng A, chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên có trách nhiệm trả cho bà Cao Thị Th và các con 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 690796 do UBND huyện SH cấp ngày 30/5/2016 khi bà Th và các con trả hết nợ;

Nếu bà Th và các con không trả hoặc trả không hết nợ thì ngân hàng A có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Hinh xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích 88.328m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 248 tờ bản đồ số 1 xã EL, huyện SH (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 690796 do UBND huyện SH cấp ngày 30/5/2016) theo hợp đồng thế chấp số 01 ngày 02/6/2016, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện SH, tỉnh Phú Yên đăng ký thế chấp ngày 06/6/2016 để thu hồi nợ;

Bác phần yêu cầu: Được quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Sông Hinh xử lý tài sản khác để thu hồi nợ, nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ của nguyên đơn Ngân hàng A.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Cao Thị Th và các con Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hoàng E và Nguyễn Thị T1, mỗi người phải chịu 80.000<sup>d</sup> (Tám mươi ngàn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ngân hàng A, chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên đã

tạm ứng trước nên bà Th và các con phải trả lại cho Ngân hàng A, chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên.

Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Cao Thị Th và anh Nguyễn Văn B do thuộc diện hộ cận nghèo 2020, có đơn xin miễn án phí và được chính quyền địa phương xác nhận. Các anh Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hoàng E và Nguyễn Thị T1, mỗi người phải chịu  $324.620.000^d \times 5\%/7 = 2.319.000^d$  (Hai triệu ba trăm mười chín ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng A phải chịu  $300.000^d$  án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền  $14.148.000^d$  đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0015097 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sông Hinh. Hoàn lại cho ngân hàng A, chi nhánh huyện SH, tỉnh Phú Yên  $13.848.000^d$  (Mười ba triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí nộp thừa.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND h.Sông Hinh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Thị Đông**

